VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 905 + 906)

Phụ lục IV.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Thọ**			
1.1	**Dự án đã cấp**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 1	40.000	80.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 2		30000 ÷ 40000	
2	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Hòa Bình	100000 ÷ 130000	100000 ÷ 130000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
3	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Sơn La	150000 ÷ 200000	150000 ÷ 200000	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**			
	Xưởng nghiền bột talc Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	7500 ÷ 10000	7500 ÷ 10000	
	Tổng	**287500 ÷ 380000**	**347500 ÷ 460000**	

Phụ lục IV.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**200**		
a	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Sơn Mãn, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	100		
b	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Múc, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	100		
2	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**500**	**500**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica	500	500	
3	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Tốt - Cà Nông, xã Ba Lế, huyện Ba Tơ	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**1.700**	**1.500**	

Phụ lục IV.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất ($10^3 m^3$/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (Dự án cấp mới)**	**260 - 420**	**260 - 420**	
a	Chế biến quarzit khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	40 - 50	40 - 50	
b	Chế biến quarzit tại khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	160 - 250	160 - 250	
c	Chế biến quarzit tại khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	60 - 120	60 - 120	
2	**Hòa Bình (dự án đã cấp)**	***20***	***20***	
	Chế biến quarzit mỏ Làng Ngăm - Làng Ngành	20	20	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	***50***	***50***	
	Chế biến Quarzit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	50	50	
4	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**40**	**250**	
a	Chế biến quarzit mỏ Khe Đầm	20	100	
b	Chế biến quarzit mỏ Đầm Vàng	20	150	
5	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Chế biến quarzit của điểm Bản Bó	100	100	
6	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Khai thác, chế biến quarzit mỏ Xuân Hồng	100	100	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**0**	**75 ÷ 100**	
	Chế biến quarzit một trong số các điểm quặng Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong		75 ÷ 100	
	Tổng cộng	**570 - 730**	**1015 - 1040**	

Phụ lục IV.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Yên Bái**	**693.6 ÷ 793.6**	**693.6 ÷ 793.6**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**343,6**	**343,6**	
a	Nhà máy chế biến Thạch anh VietQuartz Yên Bái tại xã Bảo Hưng và xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	250	250	
b	Nhà máy nghiền bột thạch anh Thạch Sơn tại Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	93,6	93,6	
1.2	**Dự án cấp mới**	**350 ÷ 450**	**350 ÷ 450**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Bản Mù - Làng Nhì, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ thạch anh Nậm Búng và Gia Hội, huyện Văn Chấn	200 ÷ 250	200 ÷ 250	
2	**Bắc Kạn**	**210 - 260**	**210 - 260**	
2.1	**Dự án đã cấp**			
a	Nhà máy chế biến khoáng sản thạch anh Kim An An tại KCN Thanh Bình, huyện Chợ Mới	24	24	
b	Dự án Nhà máy thạch anh Ngân Sơn tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	86,4	86,4	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
2.2	**Dự án cấp mới**			
	1 - 2 dự án nhà máy chế biến Thạch Anh	100 - 150	100 - 150	
3	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**150 ÷ 200**	**150 ÷ 200**	
	Dự án Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền	150 ÷ 200	150 ÷ 200	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**200**	**200**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hòa	100	100	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Hà Dom (Phổ Tra) xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân	100	100	
	Tổng cộng	**1254 ÷ 1454**	**1254 ÷ 1454**	

Phụ lục IV.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**70.000 - 130.000**	**70.000 - 130.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit Bắc Yên	70.000 - 130.000	70.000 - 130.000	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**8.000**	**16.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	8.000	16.000	

Phụ lục V

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN (ĐỀ ÁN) THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư cho Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
1	Đầu tư cho công tác thăm dò	3 949	668	4 617	
2	Đầu tư cho khai thác	56 198	33 720	89 918	
3	Đầu tư cho chế biến	377 345	187 212	564 556	
4	Đầu tư cho công tác lập, công bố quy hoạch	181	95	275	
	Tổng cộng	**437 672**	**221 695**	**659 367**	

Bảng 2. Nhu cầu vốn đầu tư cho các đề án thăm dò

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**3 949**	**668**	**4 617**	
1	- Quặng Bô xit	1 273		1 273	
2	- Quặng Titan	411		411	
3	- Quặng Apatit	67	20	87	
4	- Quặng sắt	122	31	152	
5	- Quặng chì, kẽm	508	237	745	

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
6	- Quặng Cromit, mangan	68		68	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	26	30	56	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	145	5	150	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	114	12	126	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	507	125	632	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	202	58	260	
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	285	147	432	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	222	4	226	

Bảng 3. Nhu cầu vốn đầu tư cho dự án khai thác

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**56 198**	**33 720**	**89 918**	
1	- Quặng Bô xit	21 450	16 450	37 900	
2	- Quặng Titan	10 177	11 219	21 396	
3	- Quặng Apatit	545	260	805	
4	- Quặng sắt	2 845	692	3 538	
5	- Quặng chì, kẽm	2 185	167	2 352	

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
6	- Quặng Cromit, mangan	1 155		1 155	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	965	100	1 065	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 143	30	1 173	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	935	100	1 035	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	6 165	1 565	7 730	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	2 285	50	2 335	
12	- Quặng Đồng, Niken	6 070	3 081	9 151	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	278	6	284	

Bảng 4. Nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án chế biến

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**377 345**	**187 212**	**564 556**	
1	- Quặng Bô xit	340 000	180 000	520 000	
2	- Quặng Titan	18 680	6 730	25 410	
3	- Quặng Apatit				
4	- Quặng sắt				
5	- Quặng chì, kẽm	1 465	362	1 827	

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
6	- Quặng Cromit, mangan				
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	320		320	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 095	70	1 165	
9	- Quặng Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	355	50	405	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	1 600		1 600	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon				
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	13 830		13 830	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	0	0		

Bảng 5. Nhu cầu vốn đầu tư cho công tác lập, công bố Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**181**	**95**	**275**	
1	Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố "Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản"	26		26	
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược				

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
2	Chi phí lập đồ án Quy hoạch	44		44	
3	Một số chi phí không có trong Chi phí lập đồ án Quy hoạch	5		5	
	- Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Khảo sát xây dựng phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
	- Mua hoặc lập các bản đồ địa hình phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
4	Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch	9		9	
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH = 20% x CP lập nhiệm vụ Quy hoạch	2		2	
6	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	9	9	17	
7	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập Quy hoạch	60	60	121	
8	Một số chi phí không có trong chi phí quản lý nhiệm vụ Quy hoạch	10	10	20	
9	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	6	6	11	
10	Chi phí lập mô hình quy hoạch 1/500 (triệu đồng/m^2)	0.9		0.9	
11	Chi phí cắm mốc ranh giới quy hoạch	10	10	20	

Phụ lục VI.1.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BÔ XIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lạng Sơn**				
a	Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	TL.1	2425856	677120	31.7
		TL.2	2425954	677227	
		TL.3	2425765	677293	
		TL.4	2425584	677438	
		TL.5	2425411	677504	
		TL.6	2425197	677730	
		TL.7	2425050	677816	
		TL.8	2424968	677926	
		TL.9	2424822	677872	
		TL.10	2424637	678136	
		TL.11	2424550	678070	
		TL.12	2424814	677696	
		TL.13	2425387	677217	
		TL.14	2425508	677275	
b	Ma Mèo - khu Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.1	2431582	672789	6.2
		MM.2	2431752	672861	
		MM.3	2431870	672886	
		MM.4	2431870	672923	
		MM.5	2431939	672973	
		MM.6	2431897	673058	
		MM.7	2431809	673038	
		MM.8	2431459	672873	
		MM.9	2431497	672794	
	Ma Mèo - khu Mao Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.10	2431279	673003	2.9
		MM.11	2431352	673059	
		MM.12	2431363	673320	
		MM.13	2431308	673320	
		MM.14	2431280	673186	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		MM.15	2431234	673113	
		MM.16	2431201	672983	
		MM.17	2431463	673218	9.0
		MM.18	2431550	673215	
		MM.19	2431610	673277	
		MM.20	2431658	673392	
		MM.21	2431609	673432	
		MM.22	2431609	673532	
		MM.23	2431737	673531	
		MM.24	2431735	673633	
		MM.25	2431554	673633	
		MM.26	2431554	673578	
		MM.27	2431356	673549	
		MM.28	2431323	673394	
		MM.29	2431467	673394	
2	**Cao Bằng**				
a	Tạp Ná, xã Thanh Long, huyện Thông Nông và xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	***Keo Bao***			
		TN.1	2521162	589134	43.4
		TN.2	2521338	588783	
		TN.3	2522239	588854	
		TN.4	2522232	589042	
		TN.5	2521910	589386	
		TN.6	2520898	590385	3.89
		TN.7	2520771	590573	
		TN.8	2520676	590607	
		TN.9	2520643	590552	
		TN.10	2520649	590433	
		TN.11	2520776	590347	
		Cốc Lùng			
		TN.12	2521154	592109	38.8
		TN.13	2521236	591773	
		TN.14	2521379	591719	
		TN.15	2521443	591557	
		TN.16	2521843	591340	
		TN.17	2521876	591150	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.18	2521223	591513	
		TN.19	2521013	591803	
		TN.20	2521013	591957	
		TN.21	2520700	592066	
		TN.22	2520631	592204	
		TN.23	2520686	592360	
		TN.24	2520430	592422	
		TN.25	2520442	592521	
		TN.26	2520615	592631	
		TN.27	2520806	592533	
		TN.28	2520847	592408	
		TN.29	2520908	592428	
		TN.30	2520910	592378	
		TN.31	2520858	592327	
		TN.32	2520996	592119	
		TN.33	2521109	592047	
		TN.34	2520888	592634	
		TN.35	2521039	592820	
		TN.36	2521215	592628	5.8
		TN.37	2521082	592478	
		TN.38	2521065	592508	
		TN.39	2521032	592490	
		TN.40	2519754	593126	
		TN.41	2519645	592959	
		TN.42	2519805	592901	
		TN.43	2519902	592971	5.4
		TN.44	2519885	593160	
		TN.45	2519830	593240	
		TN.46	2519725	593227	
		Nặm Ngùa			
		TN.47	2522519	592697	
		TN.48	2522554	592553	
		TN.49	2522691	592453	11.6
		TN.50	2522673	592399	
		TN.51	2522580	592344	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.52	2522414	592641	
		TN.53	2522114	592685	
		TN.54	2522137	593076	
		TN.55	2522353	592946	
		TN.56	2522236	592907	
		TN.57	2522267	592817	
		TN.58	2521400	593880	
		TN.59	2521491	593751	
		TN.60	2521522	593596	
		TN.61	2521429	593537	
		TN.62	2521428	593625	
		TN.63	2521376	593650	
		TN.64	2521341	593740	
		TN.65	2521378	593752	
		TN.66	2521346	593793	
		TN.67	2521265	593778	11.6
		TN.68	2521238	593738	
		TN.69	2521253	593704	
		TN.70	2521352	593601	
		TN.71	2521302	593550	
		TN.72	2521391	593436	
		TN.73	2521397	593406	
		TN.74	2521278	593411	
		TN.75	2521105	593755	
		TN.76	2521107	593943	
		TN.77	2520800	594678	
		TN.78	2520980	594523	
		TN.79	2520879	594327	
		TN.80	2520937	594290	
		TN.81	2520871	594103	13.7
		TN.82	2520889	593742	
		TN.83	2520737	593856	
		TN.84	2520726	593968	
		TN.85	2520759	594159	
		TN.86	2520699	594245	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		Nặm Cốp			
		TN.87	2517710	595632	11.3
		TN.88	2517727	595532	
		TN.89	2517681	595449	
		TN.90	2517678	595339	
		TN.91	2517783	595243	
		TN.92	2517732	595204	
		TN.93	2517559	595232	
		TN.94	2517442	595095	
		TN.95	2517284	595084	
		TN.96	2517244	595126	
		TN.97	2517284	595264	
		TN.98	2517404	595247	
		TN.99	2517595	595327	
		TN.100	2517497	595424	
		TN.101	2517606	595658	
		Lũng Giang			
		TN.102	2515570	599724	87.8
		TN.103	2515942	599463	
		TN.104	2515826	599210	
		TN.105	2516107	599052	
		TN.106	2516195	599086	
		TN.107	2516020	599415	
		TN.108	2516190	599460	
		TN.109	2516234	599371	
		TN.110	2516268	599374	
		TN.111	2516521	598651	
		TN.112	2516081	598603	
		TN.113	2515652	599131	
		TN.114	2515336	598907	
		TN.115	2515138	599255	
		TN.116	2515218	599291	
		TN.117	2515164	599373	
		TN.118	2515063	599386	
		TN.119	2514968	599553	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.120	2515058	599604	
		TN.121	2515187	599438	
		TN.122	2515207	599326	
		TN.123	2515347	599190	
		TN.124	2515465	599282	
		TN.125	2515181	599761	
		TN.126	2515228	599805	
		TN.127	2515219	600086	
		TN.128	2515178	600131	
		TN.129	2515178	600236	
		TN.130	2515387	600173	
		TN.131	2515522	600032	
		TN.132	2514639	601006	45.4
		TN.133	2514702	601197	
		TN.134	2514420	601078	
		TN.135	2514176	601239	
		TN.136	2514022	601107	
		TN.137	2513493	601165	
		TN.138	2513462	601141	
		TN.139	2513483	600996	
		TN.140	2513504	600933	
		TN.141	2513508	600811	
		TN.142	2513569	600804	
		TN.143	2513620	600953	
		TN.144	2514288	600876	
		TN.145	2514169	600672	
		TN.146	2514307	600440	
		TN.147	2514570	600507	
		TN.148	2514691	600843	
		TN.149	2514621	600913	
		TN.150	2514939	600681	2.7
		TN.151	2515026	600785	
		TN.152	2514911	600932	
		TN.153	2514809	600791	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.154	2514725	601850	21.5
		TN.155	2514509	602009	
		TN.156	2514512	602092	
		TN.157	2514400	602088	
		TN.158	2514330	602210	
		TN.159	2514056	602445	
		TN.160	2513947	602844	
		TN.161	2513759	603118	
		TN.162	2513680	603084	
		TN.163	2513754	602866	
		TN.164	2513828	602480	
		TN.165	2513966	602439	
		TN.166	2514131	602223	
		TN.167	2514199	602169	
		TN.168	2514230	602122	
		TN.169	2514373	602058	
		TN.170	2514441	601990	
		TN.171	2514512	601838	
		TN.172	2514657	601739	
		Lũng Xỉa			
		TN.173	2519027	592326	9.3
		TN.174	2518957	592393	
		TN.175	2518920	592369	
		TN.176	2518847	592584	
		TN.177	2518736	592697	
		TN.178	2518563	592496	
		TN.179	2518736	592278	
		TN.180	2518907	592327	
		TN.181	2518993	592291	
		TN.182	2518686	593167	7.4
		TN.183	2518646	593337	
		TN.184	2518526	593306	
		TN.185	2518382	593351	
		TN.186	2518217	593181	
		TN.187	2518272	593066	
		TN.188	2518484	593051	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.189	2518427	593189	
		TN.190	2518503	593242	
		Lũng Móc			
		TN.191	2517729	594217	21.0
		TN.192	2517704	594250	
		TN.193	2517617	594250	
		TN.194	2517623	594322	
		TN.195	2517513	594488	
		TN.196	2517442	594491	
		TN.197	2517412	594527	
		TN.198	2517525	594691	
		TN.199	2517480	594736	
		TN.200	2517358	594609	
		TN.201	2517249	594715	
		TN.202	2517118	594773	
		TN.203	2516984	594879	
		TN.204	2516761	594727	
		TN.205	2516992	594478	
		TN.206	2517160	594613	
		TN.207	2517326	594535	
		TN.208	2517537	594059	
		TN.209	2516409	595600	13.8
		TN.210	2516170	595928	
		TN.211	2515903	596098	
		TN.212	2515869	596074	
		TN.213	2515812	596105	
		TN.214	2515686	596322	
		TN.215	2515637	596268	
		TN.216	2515727	596179	
		TN.217	2515704	596106	
		TN.218	2515598	596183	
		TN.219	2515536	596264	
		TN.220	2515509	596217	
		TN.221	2515646	596059	
		TN.222	2515870	596040	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.223	2516157	595798	
		TN.224	2516162	595672	
		TN.225	2516095	595595	
		TN.226	2516229	595430	
		TN.227	2515712	596450	
		TN.228	2515704	596627	
		TN.229	2515467	596619	
		TN.230	2515230	596889	
		TN.231	2515438	597095	
		TN.232	2515340	597266	
		TN.233	2515264	597159	
		TN.234	2514975	596860	
		TN.235	2514968	596727	24.8
		TN.236	2515138	596639	
		TN.237	2515119	596590	
		TN.238	2515036	596634	
		TN.239	2515005	596579	
		TN.240	2515244	596453	
		TN.241	2515364	596536	
		TN.242	2515508	596411	
		TN.243	2515589	596507	
		Cốc Gằng			
		TN.244	2515144	593385	
		TN.245	2515122	593424	
		TN.246	2515010	593450	1.9
		TN.247	2514932	593406	
		TN.248	2515027	593310	
		TN.249	2515130	593332	
		TN.250	2515096	593617	
		TN.251	2515165	593742	
		TN.252	2515155	593919	
		TN.253	2515043	594249	
		TN.254	2514841	594454	89.8
		TN.255	2514730	594454	
		TN.256	2514742	594337	
		TN.257	2514694	594245	
		TN.258	2514626	594227	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.259	2514613	594324	
		TN.260	2514589	594370	
		TN.261	2514593	594613	
		TN.262	2514452	594703	
		TN.263	2514487	594831	
		TN.264	2514387	594962	
		TN.265	2514448	595038	
		TN.266	2514567	595121	
		TN.267	2514525	595275	
		TN.268	2514406	595294	
		TN.269	2514278	595332	
		TN.270	2514243	595390	
		TN.271	2514264	595425	
		TN.272	2514323	595482	
		TN.273	2514322	595755	
		TN.274	2514263	595783	
		TN.275	2514237	595839	
		TN.276	2514298	595908	
		TN.277	2514278	595950	
		TN.278	2514204	595919	
		TN.279	2514179	595861	
		TN.280	2514146	595825	
		TN.281	2514045	595877	
		TN.282	2513983	596008	
		TN.283	2514102	596079	
		TN.284	2514209	596269	
		TN.285	2514088	596391	
		TN.286	2513875	596396	
		TN.287	2513677	596001	
		TN.288	2513919	595799	
		TN.289	2513901	595621	
		TN.290	2514164	595346	
		TN.291	2514058	595175	
		TN.292	2514227	594933	
		TN.293	2514234	594582	
		TN.294	2514476	594384	
		TN.295	2514500	594317	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.296	2514600	594262	
		TN.297	2514599	594095	
		TN.298	2514761	593879	
		TN.299	2514980	593849	
		TN.300	2515036	593789	
		TN.301	2514967	593732	
		TN.302	2514975	593693	
		TN.303	2514952	593633	
		TN.304	2514967	593581	
b	Đại Tổng, xã Nội Thôn và xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	ĐT.1	2539727	546045	707.4
		ĐT.2	2539614	546226	
		ĐT.3	2538000	545382	
		ĐT.4	2538153	545087	
		ĐT.5	2537562	548007	
		ĐT.6	2537109	548736	
		ĐT.7	2536398	548270	
		ĐT.8	2535759	546737	
		ĐT.9	2536109	546478	
		ĐT.10	2536317	545849	
		ĐT.11	2534705	541152	
		ĐT.12	2534781	543163	
		ĐT.13	2535402	542999	
		ĐT.14	2535816	546349	
		ĐT.15	2535629	546400	
		ĐT.16	2535155	544724	
		ĐT.17	2534529	544894	
		ĐT.18	2533974	543345	
		ĐT.19	2533965	541923	
		ĐT.20	2534345	541195	
3	**Đăk Nông**				
a	Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp trong đó diện tích *khu vực đã cấp phép khai thác.là 3074 ha, diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 3424.6 ha*	NC.1	1329410	787000	30,122.2
		NC.2	1329410	776695	
		NC.3	1328713	776686	
		NC.4	1328572	776253	
		NC.5	1327716	776036	
		NC.6	1327332	777107	
		NC.7	1326936	776937	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		NC.8	1326996	775932	
		NC.9	1326688	775184	
		NC.10	1327000	774142	
		NC.11	1326754	773605	
		NC.12	1324954	773312	
		NC.13	1325125	771294	
		NC.14	1323838	770494	
		NC.15	1324465	769311	
		NC.16	1318420	765420	
		NC.17	1308472	765420	
		NC.18	1308033	767175	
		NC.19	1309310	769962	
		NC.20	1308472	770526	
		NC.21	1308765	773178	
		NC.22	1309843	775382	
		NC.23	1311000	775970	
		NC.24	1310890	776727	
		NC.25	1310133	777415	
		NC.26	1318431	777415	
		NC.27	1318431	781395	
		NC.28	1311819	781395	
		NC.29	1313671	783522	
		NC.30	1314921	783476	
		NC.31	1316775	783550	
		NC.32	1317530	784378	
		NC.33	1319790	785598	
		NC.34	1320171	787000	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1326431	777395	1,271.5
		2	1326431	781395	
		3	1326133	781395	
		4	1326125	782091	
		5	1325779	782176	
		6	1325420	781656	
		7	1325420	784069	
		8	1324120	784069	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	1324120	781569	
		10	1324020	781569	
		11	1323520	781269	
		12	1323511	780613	
		13	1324020	780619	
		14	1324020	780119	
		15	1324220	780119	
		16	1324220	780619	
		17	1324312	780896	
		18	1324432	780901	
		19	1324431	777395	
		1	1329410	787000	673.9
		2	1329410	785908	
		3	1329410	783531	
		4	1329212	783697	
		5	1329110	783829	
		6	1329117	783940	
		7	1329339	784148	
		8	1329317	784729	
		9	1328744	784925	
		10	1328522	785121	
		11	1328466	785796	
		12	1327858	785683	
		13	1327677	784897	
		14	1327513	784016	
		15	1327645	783655	
		16	1327381	782916	
		17	1326996	783087	
		18	1326577	783487	
		19	1326606	783637	
		20	1326837	783652	
		21	1327100	783888	
		22	1326890	784268	
		23	1326884	784340	
		24	1326948	784386	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		25	1326785	784696	
		26	1326598	784589	
		27	1325915	785448	
		28	1325965	785583	
		29	1326406	786061	
		30	1326956	785972	
		31	1327470	786354	
		32	1327896	787000	
		1	1324954	773312	93.0
		2	1324937	773156	
		3	1324824	771928	
		4	1324716	771629	
		5	1324521	771430	
		6	1323554	770677	
		7	1323838	770494	
		8	1325125	771294	
		1	1328399	784036	5.0
		2	1328524	784087	
		3	1328622	784057	
		4	1328713	783950	
		5	1328582	783855	
		6	1328426	783897	
		7	1328399	784036	
		1	1324253	786811	11.0
		2	1324311	786835	
		3	1324300	786861	
		4	1324348	786881	
		5	1324329	786926	
		6	1324622	787047	
		7	1324676	786917	
		8	1324623	786896	
		9	1324694	786724	
		10	1324414	786608	
		11	1324369	786717	
		12	1324289	786790	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	774746	1321877	1,240.0
		2	773038	1321713	
		3	771928	1319685	
		4	772585	1317833	
		5	774024	1317125	
		6	775020	1317369	
		7	775370	1318323	
		8	774872	1319467	
		9	775719	1320505	
		1	768926	1319854	46.0
		2	769625	1319854	
		3	769625	1319192	
		4	768926	1319192	
		1	774019	1317083	84.0
		2	774007	1316375	
		3	774593	1315995	
		4	775025	1316406	
		5	774797	1316929	
		6	774474	1317226	
b	Bắc Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (Trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 513 ha)	BGN.1	1348706	770412	16,147.0
		BGN.2	1356436	779418	
		BGN.3	1356432	782561	
		BGN.4	1356269	782561	
		BGN.5	1356269	783260	
		BGN.6	1354987	784509	
		BGN.7	1354543	784427	
		BGN.8	1354543	783198	
		BGN.9	1349543	783199	
		BGN.10	1349535	785374	
		BGN.11	1347837	785156	
		BGN.12	1346481	786453	
		BGN.13	1346674	788049	
		BGN.14	1344419	788418	
		BGN.15	1344419	790418	
		BGN.16	1336432	792015	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BGN.17	1336432	790395	
		BGN.18	1340431	790395	
		BGN.19	1340431	786395	
		BGN.20	1341458	786346	
		BGN.21	1341458	782983	
		BGN.22	1343960	782181	
		BGN.23	1344341	778314	
		BGN.24	1344419	778329	
		BGN.25	1344419	774264	
		BGN.26	1346895	774224	
		BGN.27	1347670	770868	
		BGN.19	1356419	791418	2,168.9
		BGN.20	1356427	786060	
		BGN.21	1355718	786789	
		BGN.22	1355106	785593	
		BGN.23	1355009	785653	
		BGN.24	1354990	786152	
		BGN.25	1354432	786248	
		BGN.26	1354432	787394	
		BGN.27	1353427	787394	
		BGN.28	1353427	787626	
		BGN.29	1352766	787626	
		BGN.30	1352766	787394	
		BGN.31	1350706	787394	
		BGN.32	1352419	791418	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1351095	773206	207.0
		2	1350153	774299	
		3	1349613	774283	
		4	1349596	773046	
		5	1350037	771972	
		1	1346855	786095	179.0
		2	1346825	785191	
		3	1346295	785179	
		4	1346123	784996	
		5	1346128	784766	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	1345958	784583	
		7	1345538	784463	
		8	1345340	784458	
		9	1345338	784586	
		10	1345578	784758	
		11	1345435	785023	
		12	1345343	785350	
		13	1345394	785585	
		14	1345663	785736	
		15	1346070	785868	
		16	1346130	786521	
		17	1346508	786677	
		18	1346482	786454	
		1	1345102	786860	66.3
		2	1345314	787081	
		3	1344491	787661	
		4	1344198	787507	
		5	1343591	787613	
		6	1343513	787493	
		7	1343447	787469	
		8	1343391	787261	
		9	1343491	787168	
		10	1343673	787405	
		11	1343860	787207	
		12	1344175	787363	
		13	1344384	786952	
		14	1344529	787165	
		15	1344719	787092	
		16	1344706	786982	
		1	1343534	787657	10.4
		2	1343850	787914	
		3	1343872	788236	
		4	1343806	788244	
		5	1343578	787856	
		6	1343438	787899	
		7	1343415	787824	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	1342785	788439	34.4
		2	1342774	788766	
		3	1341451	788813	
		4	1341481	788565	
		5	1342242	788541	
		1	1341983	787937	16.0
		2	1341974	788296	
		3	1341605	788333	
		4	1341468	788001	
c	Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (trong đó diện tích các khu không huy động vào quy hoạch là 27461.21 ha; diện tích khu vực thăm dò bổ sung GN2-1 là 1600ha)	GN.1	1346738	768119	25,936.2
		GN.2	1348706	770412	
		GN.3	1347670	770868	
		GN.4	1346895	774224	
		GN.5	1344419	774264	
		GN.6	1344419	778329	
		GN.7	1340608	777573	
		GN.8	1338003	779463	
		GN.9	1339404	783571	
		GN.10	1341458	782983	
		GN.11	1341458	786346	
		GN.12	1340431	786395	
		GN.13	1338992	786395	
		GN.14	1335841	789896	
		GN.15	1334917	789994	
		GN.16	1335061	790763	
		GN.17	1334921	790918	
		GN.18	1334229	790918	
		GN.19	1333951	790589	
		GN.20	1333426	790918	
		GN.21	1329410	790918	
		GN.22	1329410	775792	
		GN.23	1330297	775921	
		GN.24	1330833	774236	
		GN.25	1330734	773394	
		GN.26	1332431	773394	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		GN.27	1332433	771067	
		GN.28	1333168	770721	
		GN.29	1334688	771319	
		GN.30	1336435	770405	
		GN.31	1336435	769181	
		GN.32	1344419	765418	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1336838	778717	829.0
		2	1336443	780106	
		3	1334847	780811	
		4	1334048	780234	
		5	1334383	779285	
		6	1333857	778252	
		7	1334281	776959	
		8	1336104	777118	
		9	1336839	778713	
		1	1331394	784821	292.0
		2	1331551	784105	
		3	1331442	784029	
		4	1330831	784334	
		5	1329848	784241	
		6	1329840	783905	
		7	1330132	783822	
		8	1330457	783125	
		9	1330090	783162	
		10	1329413	783529	
		11	1329410	785908	
		1	1336509	785107	221.0
		2	1336340	785277	
		3	1336180	785288	
		4	1335857	785091	
		5	1335768	785049	
		6	1335317	785233	
		7	1335113	785226	
		8	1335026	785127	
		9	1334299	785372	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	1334137	785557	
		11	1333553	785683	
		12	1333316	785602	
		13	1333193	785719	
		14	1332567	785671	
		15	1332124	785544	
		16	1331573	786028	
		17	1330230	785458	
		18	1330757	785170	
		19	1331261	785183	
		20	1331629	785533	
		21	1332053	785157	
		22	1332547	785179	
		23	1332639	785443	
		24	1333511	785408	
		25	1334931	784811	
		26	1335353	785008	
		27	1335810	784702	
		28	1336135	785034	
		1	1329902	787278	75.0
		2	1329936	787263	
		3	1329918	787026	
		4	1330186	786901	
		5	1330272	787162	
		6	1330227	787178	
		7	1330357	787443	
		8	1330587	787346	
		9	1330895	787711	
		10	1330650	787948	
		11	1330070	787773	
		12	1329432	787647	
		13	1329431	786804	
		14	1329497	786804	
		15	1329532	787288	
		16	1329661	787404	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	1332661	786823	31.0
		2	1332869	787113	
		3	1332688	787277	
		4	1332825	787534	
		5	1332360	787676	
		6	1332218	787512	
		7	1332316	787200	
		8	1332661	786823	
		1	1337090	788497	33.0
		2	1336908	788099	
		3	1336727	788034	
		4	1336211	788586	
		5	1336278	788776	
		6	1336682	788689	
		7	1336678	788527	
		8	1337046	788546	
		1	1336361	788914	44.0
		2	1336283	789342	
		3	1335920	789523	
		4	1335403	789562	
		5	1335179	789427	
		6	1335229	789224	
		7	1335672	789209	
		8	1335938	788996	
đ	Thăm dò bổ sung khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1	1333431	772394	1,600.0
		2	1337431	772394	
		3	1337431	776395	
		4	1333431	776395	
		5	1333431	772394	
		6	1337431	772394	
		7	1337431	776395	
		8	1333431	776395	
e	Trung tâm "1-5", huyện Đăk Glong (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 610.40 ha)	TT.1	1346714	810454	9,221.0
		TT.2	1347089	809663	
		TT.3	1345853	807207	
		TT.4	1345002	806173	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TT.5	1345840	804979	
		TT.6	1345849	804976	
		TT.7	1346313	804319	
		TT.8	1348138	807447	
		TT.9	1348592	806490	
		TT.10	1349760	806477	
		TT.11	1349604	803350	
		TT.12	1347204	803291	
		TT.13	1348452	802642	
		TT.14	1346498	800817	
		TT.15	1346650	799647	
		TT.16	1346595	799411	
		TT.17	1346758	798815	
		TT.18	1346156	798093	
		TT.19	1344488	798137	
		TT.20	1343602	797312	
		TT.21	1343651	799175	
		TT.22	1342507	800192	
		TT.23	1342239	798712	
		TT.24	1342183	798727	
		TT.25	1342183	798788	
		TT.26	1341942	798792	
		TT.27	1338832	799630	
		TT.28	1337343	799343	
		TT.29	1337394	804334	
		TT.30	1339282	806669	
		TT.31	1340017	806209	
		TT.32	1340944	808250	
		TT.33	1342089	808249	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1344425	804972	298.3
		2	1342814	804060	
		3	1342263	804553	
		4	1342560	805777	
		5	1343217	806392	
		6	1344335	805470	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	1339865	806106	312.1
		2	1341047	806981	
		3	1341944	806006	
		4	1341387	804578	
		5	1340218	804910	
g	Đông Bắc và Tây Nam mỏ 1-5, huyện Đăk Glong (Trong dó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 264.6 ha)	T-N.1	1341182	797201	1,998.1
		T-N.2	1341825	796526	
		T-N.3	1342198	796634	
		T-N.4	1342202	796062	
		T-N.5	1343015	796053	
		T-N.6	1343090	795106	
		T-N.7	1343181	795082	
		T-N.8	1343164	794698	
		T-N.9	1342833	794204	
		T-N.10	1342836	794119	
		T-N.11	1340419	791218	
		T-N.12	1336432	792015	
		T-N.13	1336432	793367	
		T-N.14	1338196	793368	
		T-N.15	1335919	802418	6,083.1
		T-N.16	1337394	804334	
		T-N.17	1337343	799343	
		T-N.18	1336089	799102	
		T-N.19	1336788	797298	
		T-N.20	1334769	795620	
		T-N.21	1335428	793395	
		T-N.22	1332431	793395	
		T-N.23	1332431	792816	
		T-N.24	1331820	792938	
		T-N.25	1331820	794535	
		T-N.26	1329795	796896	
		T-N.27	1329419	796899	
		T-N.28	1329420	797948	
		T-N.29	1329610	798084	
		T-N.30	1329610	799217	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		T-N.31	1329855	799625	
		T-N.32	1329420	800283	
		T-N.33	1329420	800918	
		T-N.34	1330013	801708	
		T-N.35	1331136	801546	
		T-N.36	1332505	804621	
		T-N.37	1332836	804623	
		ĐB.1	1350419	813418	3538.8
		ĐB.2	1350924	813418	
		ĐB.3	1350963	812919	
		ĐB.4	1349755	811923	
		ĐB.5	1350073	810079	
		ĐB.6	1350160	810042	
		ĐB.7	1349282	807921	
		ĐB.8	1349765	806571	
		ĐB.9	1349760	806477	
		ĐB.10	1348592	806490	
		ĐB.11	1346714	810454	
		ĐB.12	1342089	808249	
		ĐB.13	1340944	808250	
		ĐB.14	1341198	808809	
		ĐB.15	1341016	809038	
		ĐB.16	1344388	813418	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1333588	796355	264.6
		2	1333862	795587	
		3	1333078	794672	
		4	1332187	794774	
		5	1331639	795398	
		6	1331774	796191	
		7	1332319	796292	
		8	1332792	796027	
		9	1333550	796342	
h	Quảng Sơn - Khu I, huyện Đăk Glong (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 317 ha)	QS.1	1350488	821227	5,153.0
		QS.2	1349997	822006	
		QS.3	1352278	822006	
		QS.4	1356419	819418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		QS.5	1352519	815518	
		QS.6	1352438	815547	
		QS.7	1350836	814551	
		QS.8	1350888	813887	
		QS.9	1350419	813418	
		QS.10	1344335	813418	
		QS.11	1344759	813987	
		QS.12	1344814	813987	
		QS.13	1345751	814804	
		QS.14	1345554	815054	
		QS.15	1347092	817117	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1354929	819006	317.0
		2	1354895	820314	
		3	1353131	820349	
		4	1353113	818401	
		5	1354321	818523	
	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đăk Glong	QS.16	1340604	815147	3,152.0
		QS.17	1344884	815962	
		QS.18	1347092	817117	
		QS.19	1345554	815054	
		QS.20	1345168	815544	
		QS.21	1345117	815581	
		QS.22	1344633	814940	
		QS.23	1344024	814347	
		QS.24	1344209	813981	
		QS.25	1344759	813987	
		QS.26	1344335	813418	
		QS.27	1338419	813418	
		QS.28	1335443	819403	
		QS.29	1341852	821880	
		QS.30	1338396	818136	
i	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (ký hiệu bản đồ ĐN-A.2)	ĐNQS.1	1347973	822006	6,240.0
		ĐNQS.2	1349997	822006	
		ĐNQS.3	1350488	821227	
		ĐNQS.4	1347092	817117	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐNQS.5	1344884	815962	
		ĐNQS.6	1340604	815147	
		ĐNQS.7	1338396	818136	
		ĐNQS.8	1344537	824788	
k	Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song (trong đó diện tích không huy động vào quy hoạch là 784.7 ha)	TĐ.1	1356436	779418	22,384.7
		TĐ.2	1363805	773585	
		TĐ.3	1359586	767618	
		TĐ.4	1356411	766267	
		TĐ.5	1355935	767024	
		TĐ.6	1355935	769405	
		TĐ.7	1349133	769405	
		TĐ.8	1349133	766770	
		TĐ.9	1350434	766705	
		TĐ.10	1350434	765528	
		TĐ.11	1350262	765528	
		TĐ.12	1350244	764595	
		TĐ.13	1350434	764599	
		TĐ.14	1350434	764352	
		TĐ.15	1350070	763813	
		TĐ.16	1350443	763178	
		TĐ.17	1351039	763405	
		TĐ.18	1351786	763405	
		TĐ.19	1351867	763030	
		TĐ.20	1352700	762935	
		TĐ.21	1352732	761359	
		TĐ.22	1354249	760896	
		TĐ.23	1354954	759062	
		TĐ.24	1355542	758929	
		TĐ.25	1355233	757713	
		TĐ.26	1354519	757685	
		TĐ.27	1352720	756060	
		TĐ.28	1352964	754912	
		TĐ.29	1354307	754991	
		TĐ.30	1355998	757060	
		TĐ.31	1357543	756542	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TĐ.32	1357498	754577	
		TĐ.33	1356308	752193	
		TĐ.34	1354399	751662	
		TĐ.35	1353158	749817	
		TĐ.36	1354191	747199	
		TĐ.37	1351885	746753	
		TĐ.38	1344419	765418	
		TĐ.39	1345708	766920	
		TĐ.40	1346119	766822	
		TĐ.41	1346865	767689	
		TĐ.42	1346738	768119	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1351099	773201	474.0
		2	1351189	773096	
		3	1351443	772030	
		4	1351820	770969	
		5	1352530	769405	
		6	1350960	769405	
		7	1350872	769768	
		8	1350433	770565	
		9	1350168	771652	
		10	1350039	771966	
		1	1350247	769591	29.0
		2	1349880	769405	
		3	1349930	769554	
		4	1349726	769772	
		5	1349936	770102	
		6	1350080	770007	
		7	1350051	769859	
		8	1350657	769677	
		9	1350681	769405	
		1	1352372	771835	32.0
		2	1352372	771835	
		3	1352231	771425	
		4	1351877	771300	
		5	1351643	771507	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	1351740	771771	
		7	1352039	771998	
		8	1352372	771835	
		1	1351382	773594	41.0
		2	1351760	773980	
		3	1351772	773071	
		4	1351571	772940	
		5	1351314	772974	
		6	1351095	773206	
		1	1358182	772044	63.3
		2	1358970	772668	
		3	1359131	772394	
		4	1358720	771880	
		5	1358079	771507	
		6	1357810	771998	
		7	1357994	772300	
		1	1361682	771894	69.0
		2	1362019	772781	
		3	1362128	772729	
		4	1362033	772498	
		5	1361831	772276	
		6	1362071	772196	
		7	1362265	772276	
		8	1362425	772653	
		9	1362618	772550	
		10	1362340	771974	
		11	1362066	771974	
		12	1361850	771856	
		13	1361845	771663	
		14	1362048	771729	
		15	1361812	771139	
		16	1361425	771323	
		17	1361368	772078	
		1	1356004	776754	9.0
		2	1356004	777046	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		3	1355758	777110	
		4	1355691	776779	
		1	1361970	773484	8.4
		2	1362197	773687	
		3	1362048	773890	
		4	1361774	773637	
		1	1362622	772255	7.0
		2	1362750	772113	
		3	1362732	772067	
		4	1362534	771787	
		5	1362417	771850	
		1	1352189	747472	49.0
		2	1352519	747026	
		3	1352698	746911	
		4	1351885	746753	
		5	1351600	747465	
		6	1351899	747575	
		1	1352160	760258	3.0
		2	1352060	760369	
		3	1351908	760211	
		4	1352012	760111	
1	Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 2285.6 ha, diện tích chưa thăm dò là 1200 ha)	ĐS.1	1368433	791394	25,256.6
		ĐS.2	1368433	795947	
		ĐS.3	1370053	797167	
		ĐS.4	1370285	797167	
		ĐS.5	1370285	797342	
		ĐS.6	1373005	799390	
		ĐS.7	1373387	798889	
		ĐS.8	1374419	799089	
		ĐS.9	1374419	781394	
		ĐS.10	1369432	781394	
		ĐS.11	1369432	779308	
		ĐS.12	1366432	777817	
		ĐS.13	1366432	781392	
		ĐS.14	1361432	781392	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐS.15	1361432	777392	
		ĐS.16	1363999	777394	
		ĐS.17	1363818	776089	
		ĐS.18	1364160	774158	
		ĐS.19	1363805	773585	
		ĐS.20	1356436	779418	
		ĐS.21	1356432	782561	
		ĐS.22	1356931	782561	
		ĐS.23	1357968	783945	
		ĐS.24	1356427	786060	
		ĐS.25	1356419	791418	
		ĐS.26	1362419	791418	
		ĐS.27	1363432	792181	
		ĐS.28	1363432	791394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1360625	785394	2,107.6
		2	1361303	784960	
		3	1361662	785394	
		4	1362433	785394	
		5	1362433	786039	
		6	1363552	786766	
		7	1363369	788997	
		8	1361088	790180	
		9	1358890	789510	
		10	1358432	789394	
		11	1358432	788586	
		12	1357941	787594	
		13	1358432	786751	
		14	1358432	785394	
		1	1369430	779307	119.0
		2	1369411	779351	
		3	1368703	779318	
		4	1368453	779270	
		5	1367801	779150	
		6	1367426	779176	
		7	1366641	779118	
		8	1366625	778968	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	1366698	778799	
		10	1367279	778399	
		1	1364120	774383	34.0
		2	1363620	774416	
		3	1363533	774759	
		4	1363679	775122	
		5	1363985	775149	
		1	1371682	787169	25.0
		2	1371082	787994	
		3	1370868	787819	
		4	1371497	787044	
m	Thăm dò bổ sung mỏ Đắk Song (02 khu: ĐS1; ĐS2. Trừ diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch la 439 ha)	1	1366169	777394	1,994.4
		2	1366432	777817	
		3	1366432	781394	
		4	1361432	781394	
		5	1361432	777394	
		1	1369432	793394	1,200.0
		2	1373433	793395	
		3	1373433	796394	
		4	1369432	796394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1362197	780762	255.0
		2	1363680	780487	
		3	1364570	779872	
		4	1365296	779792	
		5	1365259	779304	
		6	1364937	779342	
		7	1364315	779446	
		8	1363950	778441	
		9	1363540	778569	
		10	1363505	779875	
		11	1362093	780264	
		1	1364877	778659	184.0
		2	1366230	777492	
		3	1366169	777394	
		4	1363999	777394	
		5	1364141	778420	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
n	Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đăk R'Lắp	ĐSR.1	1321716	767542	5653.3
		ĐSR.2	1320167	759259	
		ĐSR.3	1318102	759578	
		ĐSR.4	1313035	761884	
		ĐSR.5	1309630	761884	
		ĐSR.6	1309497	762935	
		ĐSR.7	1309295	763066	
		ĐSR.8	1309291	764156	
		ĐSR.9	1308947	764225	
		ĐSR.10	1308535	764784	
		ĐSR.11	1308472	765420	
		ĐSR.12	1318420	765420	
o	Đăk Nia, huyện Đăk RLấp	1	1323306	796338	5,208.3
		2	1324691	797257	
		3	1325263	796072	
		4	1326153	795924	
		5	1324741	794130	
		6	1324674	788746	
		7	1326593	787000	
		8	1320717	787000	
		9	1316881	789340	
		10	1320559	792383	
		11	1320453	794606	
		12	1321713	796425	
		13	1322509	796660	
p	Quảng Khê - Đăk Som, huyện Đăk Glong	QK.1	1314539	823272	10,308.0
		QK.2	1315726	823864	
		QK.3	1318108	823722	
		QK.4	1317523	819530	
		QK.5	1316415	818620	
		QK.6	1316040	817431	
		QK.7	1317251	816618	
		QK.8	1316999	810650	
		QK.9	1321908	808782	
		QK.10	1321569	808042	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		QK.11	1320939	808042	
		QK.12	1320939	807343	
		QK.13	1321249	807343	
		QK.14	1319427	803363	
		QK.15	1318956	803748	
		QK.16	1318500	803356	
		QK.17	1319152	801855	
		QK.18	1317960	798794	
		QK.19	1316568	798494	
		QK.20	1316134	797983	
		QK.21	1313504	801097	
		QK.22	1313484	802923	
		QK.23	1314639	804061	
		QK.24	1314682	807620	
		QK.25	1314980	807664	
		QK.26	1315562	808005	
		QK.27	1314491	810716	
		QK.28	1314775	815338	
		QK.29	1312786	815664	
		QK.30	1314141	821044	
q	Quảng Thuận, huyện Đăk RLấp	QT.1	1318431	781395	2,928.8
		QT.2	1318431	777415	
		QT.3	1310133	777415	
		QT.4	1311316	779133	
		QT.5	1311202	780686	
		QT.6	1311819	781395	
4	**Lâm Đồng**				
a	Tây Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm * Ghi chú: *Trong đó diện tích khu vực đã cấp phép khai thác theo giấy phép số 1084/GP-BTNMT ngày 21/6/2010 là 1619.5 ha*	TTR.1	1295000	814000	4,211.6
		TTR.2	1295000	808000	
		TTR.3	1294999	807790	
		TTR.4	1292196	807804	
		TTR.5	1292000	808000	
		TTR.6	1289100	808000	
		TTR.7	1289100	807804	
		TTR.8	1288111	807804	
		TTR.9	1288111	814000	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm (Diện tích và khép góc thể hiện theo khu vực thăm dò)	TR.1	1300000	821000	9,450.0
		TR.2	1300000	815000	
		TR.3	1297000	811000	
		TR.4	1295000	811000	
		TR.5	1295000	814000	
		TR.6	1291000	814000	
		TR.7	1291000	824000	
		TR.8	1297000	824000	
c	Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	BL.1	1289145	798855	3,937.5
		BL.2	1292175	795825	
		BL.3	1285552	793759	
		BL.4	1282482	795057	
		BL.5	1280768	798900	
d	Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 279 ha)	1	1296000	798000	6,960.0
		2	1296000	804000	
		3	1292000	808000	
		4	1289100	808000	
		5	1289100	798900	
		6	1293000	795000	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1293000	804404	30.5
		2	1293037	804285	
		3	1292938	804252	
		4	1292972	804114	
		5	1292904	803707	
		6	1292535	803770	
		7	1292465	804112	
		8	1292502	804345	
		9	1292598	804414	
		10	1292791	804442	
		11	1292902	804315	
		12	1292902	804315	
		1	1291321	804946	248.5
		2	1290766	805524	
		3	1289111	805485	
		4	1289111	804569	
		5	1289790	804049	
		6	1290522	804111	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Khu vực Bảo Lộc, Thành phố Bảo Lộc (trừ diện tích Đồi Thắng Lợi 175.8 ha)	1	1287057	813907	7,110.6
		2	1287150	816072	
		3	1288470	816382	
		4	1291000	816082	
		5	1291000	814000	
		6	1288111	814000	
		7	1288111	807804	
		8	1289100	807804	
		9	1289099	805891	
		10	1284124	805931	
		11	1284101	803644	
		12	1282462	803661	
		13	1282465	803946	
		14	1281508	803956	
		15	1280355	800088	
		16	1275638	800203	
		17	1275633	800782	
		18	1276890	801224	
		19	1278887	803293	
		20	1280334	804137	
		21	1280262	806144	
		22	1280919	806634	
		23	1281736	806604	
		24	1282000	810129	
		25	1284951	811576	
		26	1285737	813210	
e	Lộc Tân - Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc: Gồm khu I diện tích 2104.93 ha và khu II diện tích 1581.71 ha)	1	1289059	800146	2,090.0
		2	1289097	804048	
		3	1288125	805892	
		4	1287672	805897	
		5	1287420	805482	
		6	1287127	805485	
		7	1287121	804822	
		8	1286806	804826	
		9	1286243	805445	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	1286244	805914	
		11	1284124	805931	
		12	1284108	804322	
		13	1284513	803863	
		14	1284894	804264	
		15	1285677	803723	
		16	1285071	803057	
		17	1284625	802282	
		18	1285279	801382	
		19	1287502	801382	
		20	1287502	798855	
		21	1283918	798890	1581
		22	1283906	802305	
		23	1284312	802977	
		24	1284107	803644	
		25	1282462	803660	
		26	1282465	803946	
		27	1281508	803956	
		28	1280009	798928	
g	Di Linh - Đinh Trang Thượng, huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 1105 ha)	DL.1	1298240	824927	5,202.2
		DL.2	1297274	824000	
		DL.3	1290047	824000	
		DL.4	1286553	827563	
		DL.5	1291232	832062	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1294667	824357	1,105.0
		2	1291184	824026	
		3	1290790	827599	
		4	1293012	828182	
		5	1293012	828182	
h	Triệu Hải, huyện Đạ Tẻh	TH.1	1275052	785642	4,306.0
		TH.2	1275387	787070	
		TH.3	1277204	787059	
		TH.4	1277144	785718	
		TH.5	1272022	778066	
		TH.6	1271352	777339	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TH.7	1270451	777904	
		TH.8	1269128	775795	
		TH.9	1269421	775242	
		TH.10	1268000	773700	
		TH.11	1267046	774815	
		TH.12	1269080	778710	
		TH.13	1268439	782311	
		TH.14	1269335	783175	
		TH.15	1272735	783321	
		TH.16	1272731	784461	
i	Đăm Bri, thành phố Bảo Lộc	ĐBR.1	1287973	790111	3,240.0
		ĐBR.2	1288069	788310	
		ĐBR.3	1281378	785354	
		ĐBR.4	1279205	786532	
		ĐBR.5	1279156	788931	
		ĐBR.6	1282861	790918	
k	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1	1301293	793092	8,497.8
		2	1301410	786095	
		3	1293757	781729	
		4	1288659	781604	
		5	1288623	782140	
		6	1289439	783203	
		7	1289054	784376	
		8	1289474	785008	
		9	1289545	785951	
		10	1290136	786289	
		11	1290483	786792	
		12	1290356	787045	
		13	1295022	790130	
		14	1295413	789912	
		15	1295867	790689	
		16	1297704	791903	
l	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	LB.1	1313548	796630	12,403.2
		LB.2	1313251	795415	
		LB.3	1313805	795665	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LB.4	1314043	796114	
		LB.5	1315020	796041	
		LB.6	1315130	795725	
		LB.7	1315321	795805	
		LB.8	1315269	796369	
		LB.9	1316206	796227	
		LB.10	1316437	795466	
		LB.11	1317445	796039	
		LB.12	1318055	795946	
		LB.13	1318186	795282	
		LB.14	1317858	795153	
		LB.15	1318084	794033	
		LB.16	1318442	793068	
		LB.17	1316968	792096	
		LB.18	1315782	792880	
		LB.19	1315287	792649	
		LB.20	1315052	791819	
		LB.21	1317094	790404	
		LB.22	1316123	789707	
		LB.23	1313375	791060	
		LB.24	1313283	790954	
		LB.25	1313652	790413	
		LB.26	1313137	788901	
		LB.27	1311500	787074	
		LB.28	1311231	787795	
		LB.29	1310087	788163	
		LB.30	1309920	788163	
		LB.31	1310631	786257	
		LB.32	1309742	785807	
		LB.33	1308420	784882	
		LB.34	1308106	783586	
		LB.35	1306386	782843	
		LB.36	1305856	782093	
		LB.37	1305450	782228	
		LB.38	1304995	781324	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LB.39	1306044	780523	
		LB.40	1304743	779050	
		LB.41	1304077	778560	
		LB.42	1299132	777069	
		LB.43	1299027	779935	
		LB.44	1303448	782671	
		LB.45	1301826	786269	
		LB.46	1307783	790705	
		LB.47	1310884	797034	
m	Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	LL.1	1302460	807428	3,690.0
		LL.2	1303731	808423	
		LL.3	1303430	809239	
		LL.4	1301323	810202	
		LL.5	1300244	810298	
		LL.6	1297840	806874	
		LL.7	1296763	806981	
		LL.8	1296249	807784	
		LL.9	1292196	807804	
		LL.10	1296365	803635	
		LL.11	1300279	805656	
		LL.12	1301753	803741	
		LL.13	1302922	803632	
n	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	1	1283050	806293	176.0
		2	1283050	808292	
		3	1282425	808292	
		4	1282050	807013	
		5	1282050	806293	
5	**Bình Phước**				
a	Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và Bù Gia Mập (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP1	1304415	724128	34,132.0
		BP2	1305235	735283	
		BP3	1306667	738651	
		BP4	1303837	743694	
		BP5	1296486	743363	
		BP6	1292720	745192	
		BP7	1286431	743256	
		BP8	1286431	739382	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BP9	1281405	737705	
		BP10	1279424	734503	
		BP11	1280457	732412	
		BP12	1288994	730718	
		BP13	1288997	725461	
		BP14	1302000	722003	
b	Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP15	1319711	752361	15890
		BP16	1320520	754595	
		BP17	1318102	759578	
		BP18	1313035	761884	
		BP19	1309630	761884	
		BP20	1306580	755313	
		BP21	1302341	755968	
		BP22	1300997	750535	
		BP23	1302940	748434	
		BP24	1311431	748764	
		BP25	1311431	750382	
		BP26	1312431	750382	
		BP27	1312431	748803	
		BP28	1316460	748960	
		BP29	1316850	752361	
c	Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng	1	1312219	739907	10,820.0
		2	1308686	736001	
		3	1309332	729615	
		4	1311573	726898	
		5	1318435	727170	
		6	1321101	733063	
d	Nghĩa Hòa, huyện Bù Đăng	1	1284367	742493	15,115.4
		2	1279382	745393	
		3	1276630	744204	
		4	1273336	736459	
		5	1272962	730719	
		6	1288997	725461	
		7	1288994	730718	
		8	1280457	732412	
		9	1279424	734503	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	**Gia Lai**				
a	Kon Hà Nừng, huyện Kbang	A1	1598344	873953	4,132.4
		A2	1598394	877258	
		A3	1597393	877273	
		A4	1597419	878975	
		A5	1594415	879021	
		A6	1594388	877318	
		A7	1593588	877330	
		A8	1591615	879364	
		A9	1589412	879397	
		A10	1589331	874090	
		B1	1603273	875380	2,672.8
		B2	1603342	879887	
		B3	1602449	880401	
		B4	1602479	882403	
		B5	1599676	882446	
		B6	1599545	873935	
b	Đắk Rong, huyện Kon Plông (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 1776.5ha)	ĐR.1	1613292	867489	17,313.0
		ĐR.2	1613118	868243	
		ĐR.3	1611835	871103	
		ĐR.4	1609482	873328	
		ĐR.5	1609726	878408	
		ĐR.6	1610303	878754	
		ĐR.7	1610398	879195	
		ĐR.8	1610380	880626	
		ĐR.9	1608790	880998	
		ĐR.10	1606331	877345	
		ĐR.11	1605061	878092	
		ĐR.12	1603425	875144	
		ĐR.13	1601814	874638	
		ĐR.14	1599726	873770	
		ĐR.15	1593310	873779	
		ĐR.16	1595190	867798	
		ĐR.17	1596056	867256	
		ĐR.18	1596056	867256	
		ĐR.19	1597542	866863	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐR.20	1597542	866863	
		ĐR.21	1598096	865720	
		ĐR.22	1598935	866237	
		ĐR.23	1599840	865584	
		ĐR.24	1600133	864699	
		ĐR.25	1601900	864565	
		ĐR.26	1604167	865707	
		ĐR.27	1604450	864764	
		ĐR.28	1605060	864567	
		ĐR.29	1612921	867084	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1603287	875100	1,776.5
		2	1603625	874580	
		3	1603928	874385	
		4	1603603	873906	
		5	1603791	873653	
		6	1604199	873645	
		7	1603849	872958	
		8	1603233	872113	
		9	1602558	872056	
		10	1602079	871377	
		11	1601976	871129	
		12	1601281	870835	
		13	1601380	870393	
		14	1601194	869596	
		15	1600922	869587	
		16	1599986	869611	
		17	1598907	870159	
		18	1598626	871221	
		19	1599117	871776	
		20	1598583	872174	
		21	1598542	872428	
		22	1598761	872619	
		23	1599063	872754	
		24	1599205	873372	
		25	1599726	873770	
		26	1601815	874639	

Phụ lục VI.2

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Thái Nguyên**				
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2404211	570234	6.8
		2	2404033	570455	
		3	2403973	570411	
		4	2403895	570087	
		5	2403944	570037	
b	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1A	2404449	570582	7.6
		2A	2404275	570658	
		3A	2404063	570481	
		4A	2404246	570259	
c	Phía Đông Mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương (quặng sa khoáng)	1	2404429	571017	11.0
		2	2404429	571109	
		3	2404271	571280	
		4	2403935	571384	
		5	2403829	571384	
		6	2403829	571307	
		7	2403960	571269	
		8	2403959	571174	
		9	2404117	571087	
		10	2404109	571018	
		11	2404269	570951	
d	Nà Hoe (sa khoáng), xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1	2399928	560971	5.4
		2	2399990	561139	
		3	2400040	561221	
		4	2400040	561388	
		5	2399973	561388	
		6	2399893	561307	
		7	2399895	561243	
		8	2399870	561205	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2399803	561151	
		10	2399890	560974	
đ	Làng Lân - Hái Hoa (khu I), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1	2401276	573888	7.4
		2	2401376	573832	
		3	2401529	573718	
		4	2401562	573642	
		5	2401404	573648	
		6	2401196	573681	
		7	2401064	573752	
		8	2401091	573842	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu II), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9	2399661	574708	12.9
		10	2399770	574776	
		11	2399892	574762	
		12	2399866	574612	
		13	2399792	574505	
		14	2399847	574415	
		15	2399694	574178	
		16	2399600	574332	
		17	2399520	574377	
		18	2399406	574405	
		19	2399514	574495	
		20	2399620	574559	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu III), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	21	2399955	574005	2.5
		22	2399923	573799	
		23	2399777	573785	
		24	2399708	573835	
		25	2399743	573864	
		26	2399851	573912	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu IV), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	27	2399786	573564	2.9
		28	2399823	573520	
		29	2399898	573360	
		30	2399878	573279	
		31	2399796	573327	
		32	2399761	573452	
		33	2399724	573487	
		34	2399690	573458	
		35	2399656	573521	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu V), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	36	2399587	573613	1.1
		37	2399581	573533	
		38	2399562	573448	
		39	2399487	573509	
		40	2399482	573576	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VI), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	41	2399395	574197	3.0
		42	2399323	574109	
		43	2399177	574092	
		44	2399080	574219	
		45	2399155	574245	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VII), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	46	2399027	573156	3.9
		47	2399022	573098	
		48	2398933	573000	
		49	2398807	572999	
		50	2398740	573021	
		51	2398774	573188	
		52	2398895	573154	
e	Hữu Sào, thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương huyện Định Hóa	1	2401700	563600	180.5
		2	2400509	562203	
		3	2400205	562524	
		4	2401001	563791	
		5	2401332	565159	
		6	2401840	565137	
		7	2401727	564913	
		8	2401842	564742	
		9	2401768	564315	
		10	2401655	564275	
		11	2401610	564172	
		12	2401766	564135	
g	Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1	2399089	561445	530.4
		2	2398879	559137	
		3	2396287	559149	
		4	2395906	560095	
		5	2397351	561702	
		6	2397322	560810	
		7	2397559	560450	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2398053	560560	
		9	2398315	560810	
		10	2398322	561557	
	Khóm Mai, xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1	2403400	570600	41.1
		2	2403795	570600	
		3	2403896	570800	
		4	2404000	571000	
		5	2403650	571500	
		6	2403400	571500	
	Phú Thịnh thuộc xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường, huyện Đại Từ	1	2399365	567370	39.5
		2	2399365	567930	
		3	2398660	567930	
		4	2398660	567370	
h	Làng Cam 1, thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2402750	569258	73.9
		2	2402450	569168	
		3	2402742	568010	
		4	2403630	568407	
i	Làng Cam 2, thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2404146	569513	77.5
		2	2403604	569513	
		3	2402750	569258	
		4	2403630	568407	
k	Sơn Đầu, xã Trung Lương, xã Sơn Phú, xã Phú Đình và xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1	2414743	560896	1,128.4
		2	2414743	561241	
		3	2414334	561079	
		4	2414240	561655	
		5	2412481	561901	
		6	2410349	559542	
		7	2409210	554558	
		8	2409354	554595	
		9	2411894	558351	
		10	2412557	559394	
		11	2412291	560270	
		12	2412558	560736	
		13	2413115	560692	
		14	2413536	559813	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Hà Tĩnh**				
a	Kỳ Khang, xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh	1	2008557	637180	759.0
		2	2009179	636461	
		3	2009129	635506	
		4	2009593	634554	
		5	2010818	633525	
		6	2012921	632358	
		7	2013929	632267	
		8	2014104	632499	
		9	2013015	633369	
		10	2013106	633449	
		11	2011794	634572	
		12	2010593	635668	
		13	2009371	636786	
		14	2008771	637405	
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1	2021916	612551	1,595.0
		2	2025464	608365	
		3	2026739	607292	
		4	2026982	607617	
		5	2029406	605702	
		6	2030422	605380	
		7	2031262	604748	
		8	2031381	604896	
		9	2026961	609056	
		10	2022382	613419	
		11	2022336	614450	
		12	2022054	614825	
		13	2021674	615071	
		14	2020680	613894	
		15	2021002	612564	
c	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	1	2068300	582400	257.0
		2	2068400	582940	
		3	2064461	583820	
		4	2064287	582811	
		5	2065383	583148	
		6	2066300	582708	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
3	**Quảng Bình**				
a	Khu Tây Liêm Bắc, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1900291	708037	216.6
		2	1899808	708972	
		3	1899636	708995	
		4	1899182	709774	
		5	1898608	710556	
		6	1898651	710693	
		7	1898467	710998	
		8	1897756	710336	
		9	1897998	710080	
		10	1898347	710358	
		11	1899041	709428	
		12	1898741	708881	
		13	1899132	708209	
		13A	1899431	708084	
		14	1899506	708134	
		15	1899820	707642	
	Khu Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1902434	703774	166.8
		2	1902418	704466	
		3	1902320	704861	
		4	1902361	705128	
		5	1902349	705320	
		6	1902204	705604	
		7	1901971	705823	
		8	1901826	705956	
		9	1901527	706450	
		10	1901205	706752	
		11	1901079	706693	
		12	1901198	706482	
		13	1901430	705592	
		13A	1901559	705311	
		13B	1901730	705218	
		13C	1901792	705109	
		13D	1901777	704955	
		14	1901853	704867	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14A	1901682	704731	
		15	1901602	704545	
		16	1902060	703738	
b	Khu B-IV, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	13	1904238	702493	266.0
		14	1903102	704080	
		15	1902557	703651	
		16	1902276	702811	
		17	1903068	701543	
c	Khu A, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	1	1907564	696488	236.0
		2	1908379	697088	
		3	1906674	699394	
		4	1906209	699291	
		5	1906941	698339	
		6	1906441	697976	
	Khu BI, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	8	1904407	699937	50.0
		9	1905247	699912	
		10	1905663	700499	
		11	1905450	700799	
	Khu BIII, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	12	1905003	701424	206.0
		13	1904238	702493	
		17	1903068	701543	
		18	1903792	700383	
d	Khu BII, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	7	1904065	699947	118.0
		8	1904407	699937	
		11	1905450	700799	
		12	1905003	701424	
		18	1903792	700383	
4	**Quảng Trị**				
a	Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895182	714281	118.2
		2	1895505	714928	
		3	1894432	716381	
		4	1894432	714781	
b	Trung Giang, huyện Gio Linh	1	1880057	724691	156.8
		2	1880767	724933	
		3	1878954	726216	
		4	1878884	726109	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1878669	726132	
		6	1878552	726324	
		7	1878422	726307	
		8	1878363	726202	
		9	1878264	726062	
		10	1877949	726165	
		11	1877832	726131	
c	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương huyện Hải Lăng (4 Khu)				
	Gio Linh 1, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	1	1876732	724830	60.2
		2	1876879	724955	
		3	1876771	724985	
		4	1876805	725071	
		5	1876919	725085	
		6	1876958	725063	
		7	1877160	725350	
		8	1876866	725449	
		9	1876897	725663	
		10	1876971	725810	
		11	1877083	725782	
		12	1877021	725981	
		13	1876804	726022	
		14	1876770	725966	
		15	1876831	725948	
		16	1876887	725964	
		17	1876909	725940	
		18	1876924	725891	
		19	1876795	725675	
		20	1876720	725735	
		21	1876811	725844	
		22	1876751	725931	
		23	1876605	725948	
		24	1876444	726023	
		25	1876510	726200	
		26	1876475	726225	
		27	1876219	725846	
		28	1876523	725697	
		29	1876366	725508	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		30	1876511	725470	
		31	1876542	725352	
		32	1876651	725367	
		33	1876673	725307	
		34	1876766	725324	
		35	1876794	725304	
		36	1876874	725312	
		37	1876880	725276	
		38	1876580	725194	
		39	1876593	725165	
		40	1876247	725193	
		41	1876163	725254	
		42	1875979	725284	
		43	1876495	724870	
		44	1876631	724865	
	Vùng cấm trong Gio Linh 1	53	1876726	725450	2.0
		54	1876840	725610	
		55	1876781	725660	
		56	1876640	725562	
	Gio Linh 2, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	57	1875950	726000	42.9
		58	1876350	726460	
		59	1876050	726700	
		60	1875925	726875	
		61	1875675	726600	
		62	1875550	726550	
		63	1875400	726400	
		64	1875740	726025	
		65	1875860	726050	
	Gio Linh 3, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	45	1875974	725502	2.5
		46	1876037	725496	
		47	1876068	725541	
		48	1876176	725416	
		49	1876332	725455	
		50	1876351	725487	
		51	1876156	725524	
		52	1876049	725611	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hải Khê - Hải Dương, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	66	1852150	751500	138.7
		67	1852950	752400	
		68	1852725	752800	
		69	1852375	753250	
		70	1852425	753325	
		71	1852300	753550	
		72	1851800	752450	
		73	1851400	752225	
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1892937	717726	75.2
		2	1893088	717931	
		3	1893152	718222	
		4	1892572	719417	
		5	1892306	719367	
		6	1892723	717556	
đ	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Bao Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh (3 khu)				
	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (I), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	1	1897767	710196	103.2
		2	1898249	710578	
		3	1897900	711036	
		4	1898053	711340	
		5	1897145	712636	
		6	1896771	712823	
		7	1896491	713208	
		8	1896081	713149	
		9	1897633	711658	
	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (II), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	10	1893650	716298	73.3
		11	1894033	714832	
		12	1894383	714839	
		13	1894383	715550	
		14	1892611	717781	
		15	1892437	717911	
	Bàu Sậm -Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (III), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	16	1892183	720881	16.5
		17	1891365	721028	
		18	1891336	720655	
		19	1891805	720531	
		20	1891516	720814	
		21	1892190	720855	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh (3 khu)				
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (I), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1877146	725172	43.2
		2	1877039	725385	
		3	1876848	725538	
		4	1876782	725636	
		5	1876965	725843	
		6	1877105	725951	
		7	1877169	726069	
		8	1877230	726085	
		9	1877392	726046	
		10	1877297	725978	
		11	1877240	725850	
		12	1877240	725792	
		13	1877323	725760	
		14	1877532	725700	
		15	1877675	725649	
		16	1877563	725447	
		17	1877480	725491	
		18	1877453	725431	
		19	1877533	725388	
		20	1877384	725125	
		21	1877341	725024	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (II), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1877951	726437	43.9
		2	1877796	726414	
		3	1877685	726568	
		4	1877554	726566	
		5	1877388	726697	
		6	1877207	726629	
		7	1877194	726659	
		8	1877433	726757	
		9	1877465	726909	
		10	1877326	726954	
		11	1877210	726893	
		12	1877030	726842	
		13	1877000	726614	
		14	1877298	726472	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		15	1877290	726304	
		16	1877218	726160	
		17	1877315	726031	
		18	1877586	726027	
		19	1877659	725910	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (III), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1875043	726978	30.5
		2	1875446	726746	
		3	1875739	727047	
		4	1875465	727375	
		5	1875271	727505	
		6	1874980	727014	
g	Vĩnh Tú - Vĩnh Thái (II), huyện Vĩnh Linh	1	1896922	711810	85.9
		2	1897166	712103	
		3	1896076	713150	
		4	1896418	713199	
		5	1896182	713433	
		6	1895335	714588	
		7	1895182	714280	
h	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895688	714150	70.0
		2	1896909	712793	
		3	1897052	712903	
		4	1896983	713313	
		5	1896523	713959	
		6	1895992	714227	
		7	1895770	714260	
5	**Thừa Thiên Huế**				
	Quảng Ngạn - Quảng Công, huyện Quảng Điền	1	1842468	766754	288.2
		2	1841081	768498	
		3	1840386	769568	
		4	1840144	769423	
		5	1839896	769727	
		6	1840165	769907	
		7	1839000	771700	
		8	1838691	771489	
		9	1841885	766279	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	**Quảng Ngãi**				
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức (5 khu)				
	Đức Thắng, huyện Mộ Đức	M1	1661581	918998	82.3
		M2	1661634	919558	
		M3	1662464	920101	
		M4	1661104	919867	
		M5	1660619	919087	
	Đức Chánh, huyện Mộ Đức	M6	1665915	919658	445.9
		M7	1665889	920509	
		M8	1664660	920532	
		M9	1664740	920900	
		M10	1663304	921305	
		M11	1663194	920792	
		M12	1661297	921757	
		M13	1661227	922028	
		M14	1660925	922149	
		M15	1660767	922064	
		M16	1660572	921264	
		M17	1662775	920295	
		M18	1663845	920282	
		M19	1664708	919719	
	Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	M20	1666319	920737	104.4
		M21	1666320	920797	
		M22	1662830	921784	
		M23	1656603	924075	
		M24	1656564	923949	
		M25	1657922	923488	
		M26	1663077	921577	
	Đức Minh, huyện Mộ Đức	M27	1660028	921519	363.6
		M28	1660129	922288	
		M29	1655295	924070	
		M30	1653057	925196	
		M31	1652911	924758	
		M32	1657329	922828	
	Đức Phong, huyện Mộ Đức	M33	1656261	924063	33.1
		M34	1656323	924183	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		M35	1654145	925066	
		M36	1654124	925019	
		M37	1655012	924516	
7	**Bình Định**				
a	Mỹ An 5 - Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1	1581682	949235	180.7
		2	1581969	949572	
		3	1582097	950055	
		4	1581977	950334	
		5	1581604	950682	
		6	1581335	950885	
		7	1581239	950924	
		8	1580853	950689	
		9	1580637	950357	
		10	1580398	949729	
		11	1580721	949723	
		12	1580798	949515	
		13	1581043	949287	
		14	1581159	949469	
b	Nam Đề Gi, xã Cát Thành và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	1	1560027	953876	150.8
		2	1560355	954498	
		3	1560004	954940	
		4	1560128	955154	
		5	1560436	954957	
		6	1560447	955367	
		7	1559324	955988	
		8	1559286	954521	
8	**Ninh Thuận**				
a	Từ Hoa - Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh Huyện Thuận Nam	1	1274959	931973	1,132.5
		2	1274622	932676	
		3	1275328	934915	
		4	1274119	934956	
		5	1274081	936728	
		6	1271928	936107	
		7	1272296	932601	
		8	1272234	932578	
		9	1272486	931864	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	R1	1267559	930699	1,033.0
		R2	1268061	931016	
		R3	1268578	931810	
		R4	1268579	931969	
		R5	1269083	932127	
		R6	1269082	932043	
		R7	1269577	931799	
		R8	1270079	932033	
		R9	1270080	932116	
		R10	1269585	932519	
		R11	1269013	932801	
		R12	1268824	933115	
		R13	1268722	933263	
		R14	1268592	933412	
		R15	1268094	933817	
		R16	1267247	934652	
		R17	1267107	934793	
		R18	1266603	934635	
		R19	1266095	934323	
		R20	1264880	933755	
		R21	1264920	933710	
		R21A	1264905	933588	
		R21B	1264785	933501	
		R21C	1264775	933406	
		R21D	1264806	933319	
		R21E	1264887	933252	
		R21F	1265019	933224	
		R21G	1265029	933180	
		R21H	1264945	933092	
		R21I	1264576	932885	
		R22	1265074	932831	
		R23	1265576	932485	
		R24	1266071	932319	
		R25	1266076	931999	
		R26	1266571	931600	
		R27	1267059	931111	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1272296	932601	228.6
		2	1271928	936107	
		3	1271837	936505	
		4	1270750	936778	
		5	1272234	932578	
d	Sơn Hải 2 (khu I), xã Phước Hải và An Hải, huyện Ninh Phước	1	1275954	929574	655.5
		2	1275131	931958	
		3	1272549	931867	
		4	1273263	929366	
	Sơn Hải 2 (khu III), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam (trừ 20.9 ha không thăm dò)	5	1275658	936128	136.5
		6	1275570	936210	
		7	1275421	936047	
		8	1274495	936266	
		9	1274084	936619	
		10	1274119	934956	
		11	1274974	934930	
		12	1275328	935397	
		13	1275281	935733	
9	**Bình Thuận**				
a	Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1221923	865280	356.5
		2	1222829	866960	
		3	1222849	867960	
		4	1222414	868505	
		5	1221225	866832	
		6	1220727	866441	
		7	1220858	865998	
		8	1221488	865441	
		9	1221575	865538	
		10	1221745	865487	
		11	1221574	865365	
		12	1221796	865169	
		13	1221892	865302	
b	Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1223176	866668	64.5
		2	1223223	867749	
		3	1222946	868279	
		4	1222596	868363	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1222857	867961	
		6	1222837	866961	
		7	1222694	866669	
		8	1222724	866486	
		9	1222817	866381	
		10	1222872	866475	
c	Long Sơn - Suối Nước (I), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1	1218189	864169	778.0
		2	1218377	865573	
		3	1217645	865366	
		4	1217298	865148	
		5	1216687	864877	
		6	1216579	864847	
		7	1216256	864801	
		8	1215904	864876	
		9	1214020	864345	
		10	1214033	863494	
		11	1214138	863441	
		12	1214301	863653	
		13	1214335	863691	
		14	1214375	863722	
		15	1214558	863845	
		16	1214618	863876	
		17	1214697	863896	
		18	1214815	863891	
		19	1214884	863866	
		20	1214924	863842	
		21	1215060	863746	
		22	1215208	863604	
		23	1215335	863552	
		24	1215333	863446	
		25	1215487	863207	
		26	1215481	862598	
		27	1214689	862564	
		28	1214683	862065	
		29	1215938	862264	
		30	1216878	862975	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		31	1217078	862703	
		32	1217056	862439	
		33	1217207	862470	
		34	1217332	862780	
		35	1217313	862875	
		36	1217709	863167	
		37	1217950	863870	
	Long Sơn - Suối Nước (II), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	38	1214377	862421	20.6
		39	1214398	862449	
		40	1214468	862575	
		41	1214523	862688	
		42	1214390	862725	
		43	1214390	862725	
		44	1214383	863206	
		45	1214212	863215	
		46	1214097	862410	
	Long Sơn - Suối Nước (III), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	47	1217305	865270	8.6
		48	1217225	865224	
		49	1216777	865018	
		50	1216606	864956	
		51	1216302	864909	
		52	1216242	864908	
		53	1216113	864934	
d	Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	1	1192017	827944	515.5
		2	1192259	828629	
		3	1192392	828798	
		4	1192300	829275	
		5	1192335	829521	
		6	1192298	829692	
		7	1192169	829655	
		8	1192118	829973	
		9	1191927	829932	
		10	1191951	829790	
		11	1191862	829690	
		12	1191828	829911	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	1191705	829885	
		14	1191545	829604	
		15	1191339	829629	
		16	1191315	829803	
		17	1191190	829724	
		18	1191012	829653	
		19	1190770	829428	
		20	1190514	829371	
		21	1190488	829447	
		22	1190424	829396	
		23	1190383	829401	
		24	1190345	829518	
		25	1189793	829411	
		26	1189796	829293	
		27	1189679	829317	
		28	1189667	829200	
		29	1189548	829191	
		30	1189546	829373	
		31	1188803	829239	
		32	1188592	828913	
		33	1187840	828455	
		34	1187546	828389	
		35	1187543	828239	
		36	1187846	827932	
		37	1189231	828355	
		38	1189714	827172	
		39	1189726	827177	
		40	1189581	828969	
		41	1189697	828926	
		42	1189783	828857	
		43	1189809	828982	
		44	1189891	829083	
		45	1189961	829012	
		46	1190091	828992	
		47	1190203	828932	
		48	1190261	828931	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		49	1190317	828916	
		50	1190376	828948	
		51	1190439	828929	
		52	1190487	828808	
		53	1190530	828811	
		54	1190572	828867	
		55	1190635	828853	
		56	1190684	828997	
		57	1190768	829108	
		58	1190893	827567	
đ	Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, TP Phan Thiết	1	1213197	846241	224.7
		2	1214336	848502	
		3	1213107	848205	
		4	1213043	847982	
		5	1212935	847992	
		6	1212658	847416	
		7	1212853	847344	
		8	1212778	847161	
		9	1212583	847258	
		10	1212363	846800	
		11	1212314	846247	
e	Mũi Đá 2, xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	1	1216343	850202	260.0
		2	1216357	850928	
		3	1213805	850966	
		4	1213658	849779	
		5	1215011	849913	
g	Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	1	1243703	893747	73.2
		2	1243833	894118	
		3	1243867	894318	
		4	1243919	894515	
		5	1243937	894916	
		6	1243922	895113	
		7	1243946	895313	
		8	1243903	895517	
		9	1243904	895572	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		10	1243703	895577	
		11	1243685	895518	
		12	1243698	895317	
		13	1243522	894921	
		14	1243317	894325	
		15	1243353	894123	
		16	1243448	893707	
h	Vũng Môn (I), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	5	1227777	879383	118.7
		6	1227584	879877	
		7	1227620	880306	
		8	1226171	879971	
		9	1226575	879145	
	Vũng Môn (II), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1225291	878896	121.0
		2	1224910	879658	
		3	1223698	879430	
		4	1223505	878578	
		4.1	1224478	878752	
		4.2	1224655	878898	
		4.3	1224877	878823	
i	Khu vực 1, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1242683	906767	148.4
		2	1242469	907431	
		3	1239123	906963	
		4	1238612	906202	
		5	1239484	904833	
		6	1239733	905293	
		7	1239280	905599	
		8	1239147	905897	
		9	1239967	906978	
		10	1240317	907034	
		11	1240786	906614	
k	Khu vực 2, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1240651	898409	197.8
		2	1241006	898852	
		3	1240957	899182	
		4	1240693	899293	
		5	1240754	899883	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	1241005	900232	
		7	1240929	900615	
		8	1241062	901329	
		9	1239930	901352	
		10	1240287	899709	
		11	1240188	898392	
l	Tân Thắng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1	1171666	782885	69.3
		2	1171904	783254	
		3	1172784	784109	
		4	1173104	784664	
		5	1172929	784779	
		6	1171559	783299	
		7	1171438	783057	
m	Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	1	1240563	883735	66.9
		2	1240679	883955	
		3	1240860	884753	
		4	1240598	885814	
		5	1240404	885818	
		6	1240371	883739	
n	Hồng Thắng 1, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879692	240.0
		2	1230421	880552	
		3	1229339	879271	
		4	1228910	878349	
		5	1228584	878065	
		6	1227840	876817	
		7	1229053	877826	
		8	1229550	878556	
o	Hồng Thắng 2 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879693	142.32
		2	1231464	880245	
		3	1232160	881662	
		4	1230899	881100	
		5	1230828	881046	
		6	1230418	880556	
		7	1230299	880731	72.05
		8	1230646	881150	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	1230742	881205	
		10	1230772	881268	
		11	1231046	881390	
		12	1232169	881890	
		13	1232309	881963	
		14	1232480	882313	
		15	1232408	882380	
		16	1230536	881429	
		17	1230207	880867	
p	Lương Sơn I, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (trừ khu vực cấm hoạt động khoáng sản 954.2 ha)	1	1238858	865288	4,017.2
		2	1239400	869735	
		3	1241811	871766	
		4	1241328	873548	
		5	1233495	873704	
		6	1234278	870797	
		7	1232664	866936	
q	Lương Sơn II, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1241328	873548	4,994.9
		2	1240186	877766	
		3	1239612	886226	
		4	1237140	887834	
		5	1235229	884007	
		6	1239224	881361	
		7	1233495	873704	
r	Lương Sơn III, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1239340	865081	3,500.0
		2	1241015	862033	
		3	1233434	860486	
		4	1232487	863217	
		5	1232639	865516	
		6	1233145	866730	
	Khu vực đưa vào vùng dự trữ quốc gia	1	1241015	862033	1,570.0
		2	1238182	859406	
		3	1234691	856858	
		4	1233434	860486	

Phụ lục VI.3.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Bản Bó, xã Mông Ân và xã Thái Học, Bảo Lâm	1	2517703	547899	30.3
		2	2518087	547717	
		3	2518170	547733	
		4	2518476	547624	
		5	2518586	547807	
		6	2518176	548129	
		7	2517779	548284	
b	Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	A	2517847	547613	25.0
		B	2517845	547826	
		C	2517700	547898	
		D	2517740	548106	
		E	2517457	548100	
		F	2517160	548173	
		G	2517160	547801	
c	Bản Lìm, xã Thái Sơn, Bảo Lâm, Sơn Lộ, Bảo Lạc	1	2518237	563885	379.0
		2	2518639	564723	
		3	2518287	565315	
		4	2517275	565315	
		5	2515293	566625	
		6	2514827	565844	
		7	2518006	563886	
2	**Tuyên Quang**				
a	Pù Bó, xã Năng Khả, huyện Na Hang	TT	2473279	534684	101.3
		1	2473839	534192	
		2	2473845	535199	
		3	2472832	535199	
		4	2472841	534197	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2468027	530840	10.5
		2A	2468310	531161	
		3A	2468130	531322	
		4A	2467841	531006	
c	Mỏ Thành Cóc, thuộc các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	1	2427992	550140	0.7
		2	2427932	550210	
		3	2427902	550210	
		4	2427822	550141	
		5	2427372	550174	0.4
		6	2427322	550194	
		7	2427292	550164	
		8	2427292	550094	
		9	2427316	549274	2.6
		10	2427286	549305	
		11	2427216	549245	
		12	2426976	549217	
		13	2426695	549129	
		14	2426695	549099	
		15	2426805	549098	
		16	2426896	549157	
		17	2427236	549215	
		18	2425576	549236	2.6
		19	2425537	549296	
		20	2425227	549248	
		21	2425186	549158	
		22	2425538	549516	2.3
		23	2425508	549546	
		24	2425278	549468	
		25	2425187	549318	
		26	2425257	549298	
		27	2425328	549417	
		28	2422550	549655	0.5
		29	2422540	549696	
		30	2422430	549646	
		31	2422450	549606	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	TT	2425128	525392	138.5
		1	2425156	524433	
		2	2425430	524433	
		3	2425680	524677	
		4	2425680	525487	
		5	2425155	526231	
		6	2424793	526231	
		7	2424497	525810	
đ	Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	TT	2421473	531091	366.6
		1	2422673	532590	
		2	2422173	531391	
		3	2421927	530990	
		4	2421065	529591	
		5	2420274	529591	
		6	2420585	530991	
		7	2420585	530991	
		8	2421110	532055	
		9	2421373	532590	
e	Làng Cháy, xã Tân Tiến, Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	TT	2417202	528242	150.4
		1	2416560	527274	
		2	2417095	527274	
		3	2417733	528484	
		4	2417733	528998	
		5	2417488	529171	
		6	2416261	527873	
g	Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến và Tràng Đà	1	2416642	524129	21.1
		2	2416679	524268	
		3	2416622	524385	
		4	2416215	524389	
		5	2415967	524313	
		6	2415932	524204	
		7	2415975	524072	
		8	2416334	524070	
		9	2416597	524752	28.8
		10	2416605	524944	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		11	2416496	525062	
		12	2416141	524944	
		13	2415828	524800	
		14	2415765	524665	
		15	2415831	524500	
		16	2415966	524482	
		17	2416272	524601	
		18	2416597	525149	30.2
		19	2416643	525319	
		20	2416568	525466	
		21	2416206	525468	
		22	2415831	525387	
		23	2415750	525261	
		24	2415801	525102	
		25	2415936	525018	
		26	2414450	523135	55.8
		27	2414450	523863	
		28	2414322	523957	
		29	2414026	524019	
		30	2413705	523901	
		31	2413703	523212	
		32	2413886	523151	
		33	2414065	523320	
h	Dốc Chò - Xóm Hóc, Thái Bình và Phú Thịnh, Yên Sơn	TT	2412670	526582	296.4
		1	2412265	525607	
		2	2412865	525607	
		3	2412865	527606	
		4	2413473	528285	
		5	2413315	529097	
		6	2412930	529892	
		7	2412287	529892	
		8	2412659	529322	
		9	2412265	527606	
i	Thượng Ấm, xã Cấp Tiến và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	1	2401672	532084	1.5
		2	2401702	532100	
		3	2401668	532191	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2401609	532161	
		5	2401541	532246	
		6	2401488	532178	
		7	2401597	532094	
		8	2401649	532122	
		9	2401359	532115	
		10	2401101	531993	
		11	2400798	531788	
		12	2400809	531766	3.3
		13	2400923	531784	
		14	2401116	531952	
		15	2401319	532031	
		16	2400275	532357	
		17	2400362	532401	
		18	2400405	532473	
		19	2400330	532535	1.3
		20	2400274	532476	
		21	2400302	532451	
		22	2400256	532371	
		23	2400009	532949	
		24	2400051	533000	1.8
		25	2399993	533105	
		26	2399875	533216	
		27	2399809	533112	
		28	2399839	533090	
		29	2399914	533123	
		30	2399978	533060	
		31	2399974	533007	
		32	2398794	533972	
		33	2398761	534013	0.8
		34	2398628	533907	
		35	2398661	533875	
k	Lâm Sinh, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2423973	533250	
		2	2424572	532290	103.5
		3	2425072	532290	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2425072	533490	
		5	2423973	533490	
l	Đỉnh Mười, xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2426072	532990	143.0
		2	2427172	532990	
		3	2427172	534290	
		4	2426072	534290	
m	Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	1	2428239	518945	145.0
		2	2427036	518604	
		3	2426941	518414	
		4	2426984	517901	
		5	2427419	518114	
		6	2427550	518113	
		7	2427543	517653	
		8	2428064	517422	
		9	2428561	518486	
3	**Bắc Kạn**				
a	Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	1	2510234	569295	21.4
		2	2510063	569361	
		3	2509609	568900	
		4	2509735	568774	
		5	2510101	568774	
		6	2509824	569458	48.6
		7	2508625	569938	
		8	2508384	569574	
		9	2509108	569224	
		10	2508851	570276	217.5
		11	2505982	572226	
		12	2505635	571663	
		13	2508518	569780	
b	Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	Khu 1 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			109.4
		1	2467263	557824	
		2	2466813	557255	
		3	2467613	556550	
		4	2467821	556788	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2468100	556559	
		6	2468201	556620	
		7	2468417	556491	
		8	2468678	556699	
		Khu 2 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			1.7
		9	2468596	556043	
		10	2468596	556084	
		11	2468587	556091	
		12	2468524	556093	
		13	2468512	556091	
		14	2468479	556100	
		15	2468453	556113	
		16	2468408	556138	
		17	2468363	556140	
		18	2468363	556044	
		19	2468404	556043	
		20	2468495	556031	
		Khu 1 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man Suốc			392.3
		21	2461186	554131	
		22	2461186	553523	
		23	2461721	553392	
		24	2461726	553153	
		25	2461066	552599	
		26	2461066	552018	
		27	2461907	552120	
		28	2462245	552734	
		29	2462771	552977	
		30	2464318	552991	
		31	2464319	553149	
		32	2464357	553170	
		33	2464305	553204	
		34	2464348	553253	
		35	2464447	553200	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2464465	553228	
		37	2464422	553230	
		38	2464346	553342	
		39	2464182	553279	
		40	2464192	553521	
		41	2464528	553517	
		42	2464534	554119	
		43	2463721	554127	
		44	2463719	553903	
		45	2461545	553924	
		46	2461547	554128	
		Khu 2 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man - Suốc			
		47	2464847	553245	
		48	2464888	553221	0.2
		49	2464907	553234	
		50	2464912	553256	
		51	2464864	553281	
		Khu Bô Luông - Đèo An			
		52	2461615	554127	
		53	2462033	554568	
		54	2462046	555942	
		55	2461537	555947	
		56	2461535	555753	
		57	2461207	555756	
		58	2461162	555632	
		59	2461109	555633	251.8
		60	2461119	556574	
		61	2460641	556579	
		62	2460603	555240	
		63	2461127	555235	
		64	2461149	554797	
		65	2460639	554498	
		66	2460433	554500	
		67	2460066	554143	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		68	2461074	554133	
		69	2461176	554258	
		70	2461177	554132	
c	Nậm Shi (Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467108	557878	35.0
		2	2466834	558310	
		3	2465988	558022	
		4	2466356	557705	
		5	2466686	557781	
		6	2466665	557873	
		7	2466915	557927	
		8	2466930	557837	
d	Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, Ngân Sơn	1	2464447	594366	1.7
		2	2464447	594407	
		3	2464302	594475	
		4	2464246	594457	
		5	2464245	594366	
		6	2464000	594220	0.8
		7	2464001	594301	
		8	2463901	594302	
		9	2463900	594219	
		10	2463603	594301	1.4
		11	2463603	594376	
		12	2463433	594437	
		13	2463398	594382	
		14	2462967	594263	1.7
		15	2462970	594348	
		16	2462769	594350	
		17	2462768	594265	
		18	2462149	594335	2.7
		19	2462151	594472	
		20	2462002	594402	
		21	2461865	594381	
		22	2461864	594307	
		23	2461699	594301	2.8
		24	2461700	594379	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		25	2461482	594450	
		26	2461365	594462	
		27	2461365	594400	
		28	2461452	594364	
đ	Kéo Nàng, xã Bản Thi, Chợ Đồn	1	2462630	549110	120.0
		2	2464345	550008	
		3	2464151	550364	
		4	2463725	550139	
		5	2463309	550022	
		6	2462907	550124	
		7	2462558	549939	
		8	2462359	550040	
		9	2462150	549925	
e	Keo Tây - Bó Pia, xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Khu 1			69.0
		1	2462087	554225	
		2	2462082	555537	
		3	2462583	555462	
		4	2462474	555243	
		5	2462540	554928	
		6	2462719	554515	
		7	2462632	554416	
		8	2462824	554265	
		9	2462706	554138	
		Khu 2			200.0
		10	2462574	555688	
		11	2462550	555943	
		12	2462650	556395	
		13	2462881	556575	
		14	2463105	556655	
		15	2462624	557961	
		16	2461516	557981	
		17	2461487	557351	
		18	2462081	556827	
		19	2462095	556465	
		20	2462195	556235	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		21	2462229	555940	
		22	2462083	555943	
		23	2462084	555848	
f	Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2461066	551817	65.0
		2	2460932	551817	
		3	2460856	551568	
		4	2460241	551575	
		5	2460241	551434	
		6	2459665	551434	
		7	2459915	551771	
		8	2460220	551767	
		9	2460546	552126	
		10	2460748	552421	
		11	2461065	552487	
g	Nam Chợ Điền, huyện Chợ Đồn: Gồm khu Than Tàu (Đông Bản Thi) diện tích 87.04 ha và khu Bản Nhượng diện tích 48.85 ha	1	2459453	553681	87.5
		2	2459632	554287	
		3	2459636	554878	
		4	2459455	554980	
		5	2459194	555052	
		6	2459075	554969	
		7	2458863	554527	
		8	2458954	553654	
		9	2459336	551370	45.1
		10	2459335	551685	
		11	2458718	551256	
		12	2458200	551051	
		13	2458201	550796	
		14	2458275	550796	
		15	2458343	550829	
		16	2458678	550885	
		17	2458873	550886	
		18	2458958	550952	
		19	2459158	550984	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
h	Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2458923	553861	98.0
		2	2458863	554527	
		3	2459075	554969	
		4	2458506	555050	
		5	2458104	554947	
		6	2458037	554490	
		7	2458039	553907	
i	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	TT	2453316	558604	96.0
		1	2454164	559293	
		2	2454393	558452	
		3	2452789	558016	
		4	2452578	558939	
j	Ba Bồ, xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2451883	557610	6.9
		2	2451898	557628	
		3	2451880	557746	
		4	2451809	557867	
		5	2451644	557856	
		6	2451585	557899	
		7	2451568	558001	
		8	2451478	557934	
		9	2451522	557920	
		10	2451493	557807	
		11	2451569	557786	
		12	2451553	557752	
		13	2451368	557734	3.8
		14	2451368	557812	
		15	2451355	557817	
		16	2451356	557859	
		17	2451284	557847	
		18	2451308	557911	
		19	2451329	557909	
		20	2451331	557888	
		21	2451368	557883	
		22	2451368	557925	
		23	2451257	557939	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		24	2451108	557806	
		25	2451116	557745	
		26	2451091	557684	3.5
		27	2451088	557804	
		28	2450906	557947	
		29	2450816	557912	
		30	2450989	557703	
k	Nà Tùm, TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450500	559950	7.9
		2	2450800	560100	
		3	2450865	560200	
		4	2450800	560300	
		5	2450600	560300	
		6	2450500	560100	
l	Nà Bốp-Pù Sáp, xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, Chợ Đồn	Khai thác hầm lò Khu 1			
		N1	2448629	558198	21.0
		N2	2448089	558198	
		N3	2448089	558587	
		N4	2448629	558587	
		KT lộ thiên nằm trong khu 21ha)			
		T1	2448555	558271	4.4
		T2	2448356	558219	
		T3	2448231	558217	
		T4	2448107	558256	
		T5	2448260	558331	
		T6	2448418	558364	
		T7	2448534	558351	
		T8	2448585	558328	
		Khai thác hầm lò Khu 2			
		P1	2449590	558158	3.3
		P2	2449430	558125	
		P3	2449395	558292	
		P4	2449477	558355	
		P5	2449575	558323	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
m	Pù Chạng, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2450158	558314	25.6
		2	2450157	558734	
		3	2449537	558809	
		4	2449464	558462	
n	Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478538	599020	6.8
		2	2478585	599113	
		3	2478532	599158	
		4	2478597	599315	
		5	2478478	599389	
		6	2478531	599446	
		7	2478670	599463	
		8	2478611	599632	
		9	2478394	599365	
		10	2478482	599308	
		11	2478372	599126	
o	Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478257	600388	21.1
		2	2478633	600802	
		3	2478488	601197	
		4	2477996	600701	
		5	2478036	600633	
		6	2478225	600768	
		7	2478287	600622	
		8	2478185	600493	
p	Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450382	556519	115.2
		2	2450386	557998	
		3	2449356	557991	
		4	2449368	557397	
		5	2449586	557397	
		6	2449714	557107	
		7	2449914	557107	
		8	2449914	556807	
		9	2449671	556667	
		10	2449671	556519	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
q	Bản Lắc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	Khu 1			52.8
		1	2449872	557997	
		2	2449891	558367	
		3	2449891	558367	
		4	2449553	558442	
		5	2449477	558355	
		6	2449574	558323	
		7	2449590	558158	
		8	2449430	558125	
		9	2449429	558125	
		10	2449379	558373	
		11	2448629	558587	
		12	2448629	557992	
		Khu 2			29.3
		13	2448083	557991	
		14	2448089	558587	
		15	2447590	558592	
		16	2447603	557989	
r	Đông Ba Bồ, thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2451730	558302	126.0
		2	2451872	559356	
		3	2450428	558821	
		4	2450428	558107	
		5	2451207	558111	
s	Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2445897	557518	30.3
		2	2445474	557769	
		3	2445354	557523	
		4	2445260	557437	
		5	2445228	557154	
		6	2445614	556990	
t	Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	1	2443504	553699	23.6
		2	2443305	554105	
		3	2442837	553892	
		4	2443044	553474	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
u	Nà Duồng 1, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2444559	556283	40.9
		2	2444875	557252	
		3	2444542	557398	
		4	2444153	556573	
ư	Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467905	559394	64.0
		2	2467034	560237	
		3	2467295	560707	
		4	2468170	559898	
v	Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2456701	552509	45.5
		2	2457104	552978	
		3	2456815	553455	
		4	2456143	553095	
		5	2456518	552742	
		6	2456525	552679	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình - Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	*1. Khu Suối Teo*			
		1	2468736	555932	13.0
		2	2468736	556085	
		3	2468498	556270	
		4	2468239	556270	
		5	2468239	556000	
		2. Khu Khuôi Khem			
		1	2466813	557255	19.7
		2	2467263	557824	
		3	2466414	557625	
		3. Khu Cao Bình - Sơn Thịnh			
		1	2464974	553149	17.2
		2	2464974	553464	
		3	2464716	553464	
		4	2464346	553342	
		5	2464422	553230	
		6	2464465	553228	
		7	2464447	553200	
		8	2464348	553253	
		9	2464305	553204	
		10	2464357	553170	
		11	2464319	553149	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4. Khu Mản Suốc, Lapointe			
		1	2461726	553153	46.3
		2	2461721	553392	
		3	2461186	553523	
		4	2461186	554126	
		5	2461066	554126	
		6	2461066	552599	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	1	2462060	556051	5.6
		2	2461985	556135	
		3	2461561	555991	
		4	2461544	555959	
		5	2462059	555953	
z	Lũng Váng, TT. Bằng Lũng và Bằng Lãng, Chợ Đồn	Al	2449461	560001	7.0
		A2	2449462	560288	
		A3	2449207	560191	
		A4	2449207	559926	
		Bl	2448730	560729	6.1
		B2	2448733	561044	
		B3	2448481	561046	
		B4	2448480	560928	
		B5	2448665	560729	
		Cl	2448034	559943	11.4
		C2	2448050	560071	
		C3	2448015	560110	
		C4	2447420	559871	
		C5	2447419	559677	

(Xem tiếp Công báo số 909 + 910)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng